

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 61/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-12-2023

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hồng Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 411/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; nơi ĐKKHKT: Kdc T, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Hiện ở: KDC B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1987; nơi ĐKKHKT: Kdc T, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; hiện đang chấp hành án tại: Phân trại K2, Trại Giam G; địa chỉ: huyện M, tỉnh Gia Lai. Anh T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Mạnh T tự nguyện kết hôn, được UBND xã T nay là phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 18/10/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống và

làm ăn thành phố Hồ Chí Minh, đến giữa năm 2016 thì về quê tại T, T, K, Hải Dương sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng có những bất đồng quan điểm, không chia sẻ với nhau trong cuộc sống, anh T hay đi đâu đó về khuya, nhiều đêm không về nhà, không nói cho chị biết là đi đâu. Khoảng cuối năm 2016 thì anh T bị Công an bắt và bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xử phạt 16 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Hiện đang chấp hành án tại **Phân trại K2, Trại Giam G; địa chỉ: huyện M, tỉnh Gia Lai cho đến nay. Chị ở cùng mẹ chồng từ năm 2016 đến năm 2019 thì chị thuê nhà chuyển cả 3 mẹ con vào KDC B, phường M, thị xã K làm ăn, sinh sống. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị phải tập trung làm để nuôi dạy con cái nên** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu **Nguyễn Mạnh H1, sinh ngày 20/10/2012 và cháu Nguyễn Mạnh H2, sinh ngày 04/5/2016, hiện đang ở cùng chị.** Sau khi ly hôn, chị xin tiếp tục nuôi cả 2 con đến khi trưởng thành và chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị làm kế toán, tổng thu nhập bình quân khoảng 10 triệu đồng/tháng.

- *Về tài sản, nợ chung:* Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai - bị đơn anh T trình bày: Anh đồng ý để TAND thị xã Kinh Môn giải quyết vụ án Ly hôn, nuôi con với nguyên đơn chị Nguyễn Thị H. Anh và chị H tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, K, Hải Dương vào ngày 18/10/2011. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như chị H đã trình bày là đúng. Năm 2016, anh đã vi phạm pháp luật và đang chấp hành án tại Trại giam G. Do đó, anh không có điều kiện lo cho vợ con nên chị H khởi kiện xin ly hôn thì anh cũng đồng ý. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Mạnh H1, sinh ngày 20/10/2012 và cháu Nguyễn Mạnh H2, sinh ngày 04/5/2016. Do anh đang chấp hành án không có điều kiện nên anh đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

* Ý kiến của cháu Nguyễn Mạnh H1 và cháu Nguyễn Mạnh H2: Nay bố mẹ các cháu làm thủ tục ly hôn, các cháu H1, H2 đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ là chị H.

* Tại biên bản xác minh, ông Phạm Văn T1 - Trưởng khu dân cư T, phường P, K cung cấp: Anh T, chị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND phường P, K, Hải Dương. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng giữa năm 2016, anh chị chuyển về sống tại nhà bố mẹ đẻ anh T tại T, P, K, Hải Dương. Khoảng cuối

năm 2016, anh T vi phạm pháp luật, hiện nay anh T đang chấp hành án, không có mặt ở địa phương. Sau đó, chị H cùng 02 con đã chuyển ra ngoài sinh sống, không sống cùng với bố mẹ đẻ anh T. Ông không nắm được mâu thuẫn trong quá trình chung sống của anh T và chị H. Nay chị H có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – chị H vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh T, xin tiếp tục nuôi cả 2 con và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Bị đơn – anh T vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì anh đang chấp hành án tại Trại giam.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện cơ bản đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Về nội dung: Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Nguyễn Mạnh T theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Về con chung: Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Nguyễn Mạnh H1 – sinh ngày 20/10/2012 và cháu Nguyễn Mạnh H2 – sinh ngày 04/5/2016 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng từ khi ly hôn đến khi các cháu H1, H2 trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Mạnh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản, nợ chung: Các bên không yêu cầu, nên không xem xét; Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn – anh T có nơi cư trú tại phường P, thị xã K (hiện đang chấp hành án tại Trại giam G - Gia Lai) nên yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã

Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt anh T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị H và anh T có đủ điều kiện, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Quá trình cùng chung sống, chị H và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Quá trình giải quyết, anh T cũng đồng ý ly hôn với chị H. Mặt khác, chị H vẫn cương quyết xin ly hôn. Điều đó thể hiện anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật HNGĐ, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị H, xử cho chị H ly hôn anh T là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung*: Chị H và anh T có 02 con chung, các cháu đều có nguyện vọng ở cùng chị H. Chị H có chỗ ở, thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Anh T đang chấp hành án tại Trại giam G, huyện M, tỉnh Gia Lai có quan điểm đề nghị Tòa án giao 02 con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Do vậy để đảm bảo quyền lợi cho các cháu cần giao các cháu H1, H2 cho chị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị H, anh T đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Chị H, anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tổ tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Nguyễn Mạnh T.

1.2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Mạnh H1, sinh ngày 20/10/2012 và cháu Nguyễn Mạnh H2, sinh ngày 04/5/2016 cho chị H tiếp tục** trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai số 0002206 ngày 07/11/2023, chị H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND **phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn (số GCNKH 40 ngày 18.10.2011);**
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Phúc